Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

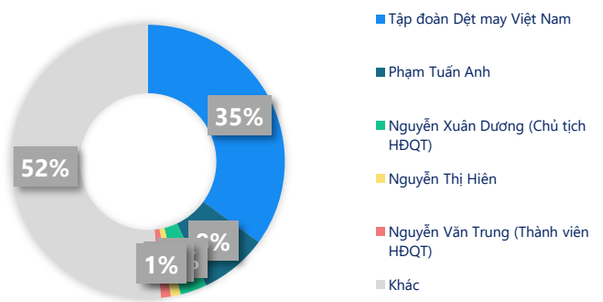
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

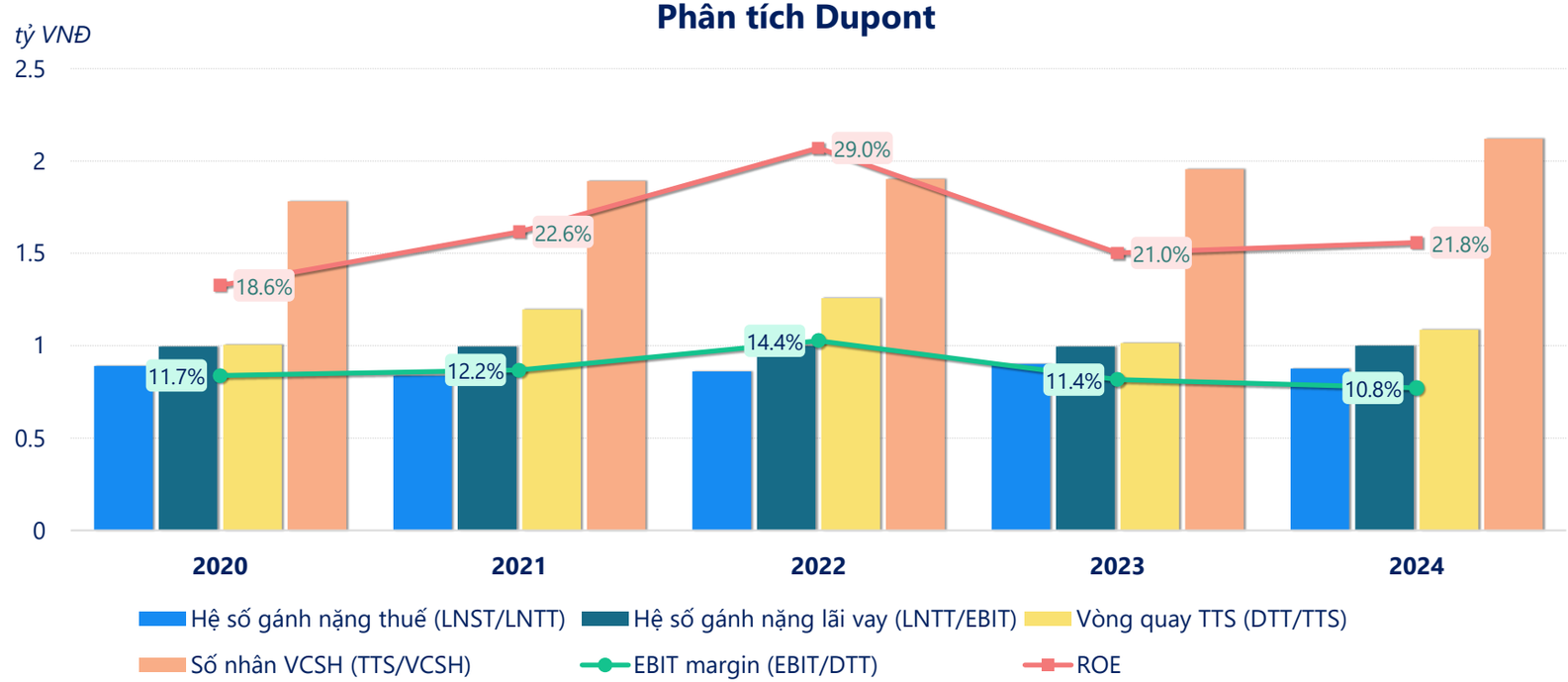
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	34,200
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,595 - 37,514
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	667
Số lượng CPLH (CP)	19,511,389
KLGD BQ 20 phiên (CP)	160
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.37)
EPS	3,238
P/E	10.6

	YTD	1T	3T	6T
HUG	3.6%	6.8%	-0.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

678

tỷ VNĐ

YoY: ▼38.0| -5.3%

LN sau thuế

2024

64.2

tỷ VNĐ

YoY: ▼9.20| -12.5%

ROE

2024

21.8%

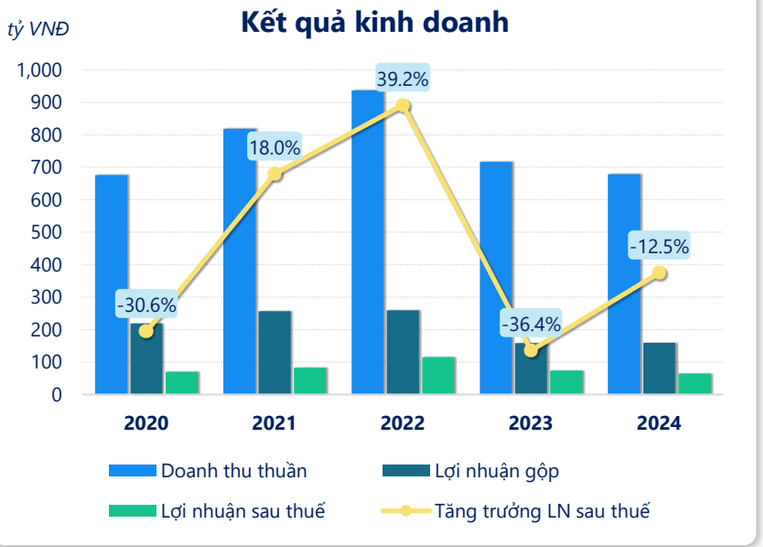
+/- YoY: ▲ 0.8%

ROA

2024

10.3%

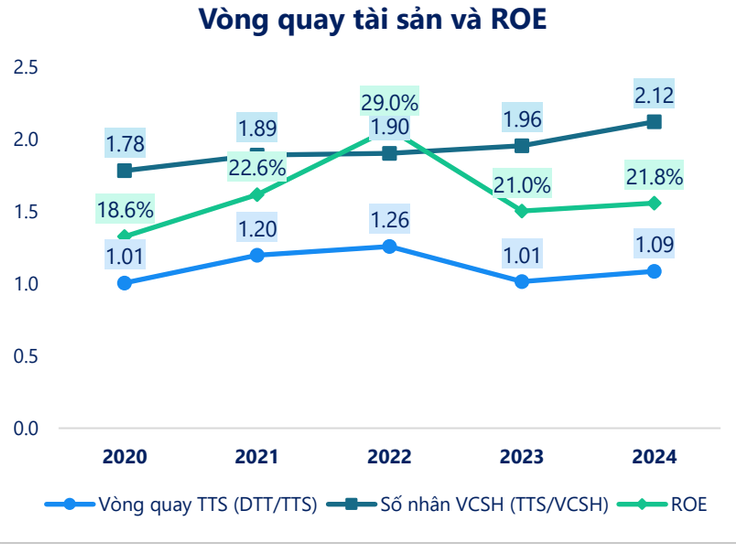
+/- YoY: ▼ 0.5%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **10.8%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

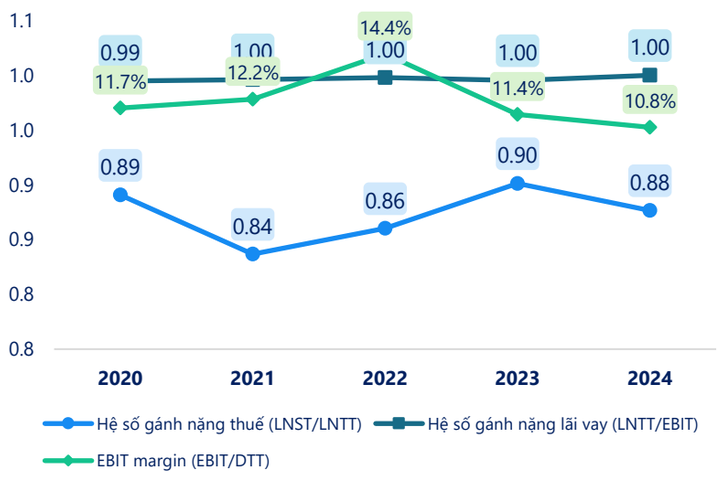
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.88**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **HUG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **678.4** tỷ đồng **giảm 5.29%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 12.5%** chỉ còn **64.23** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **21.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

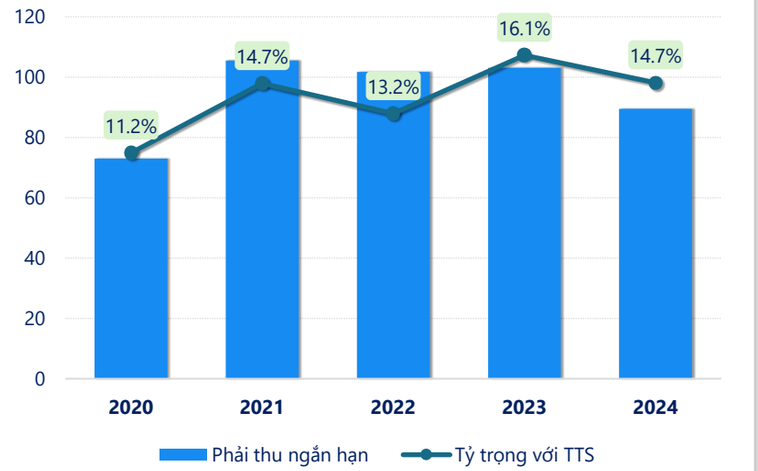


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.09**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.12** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

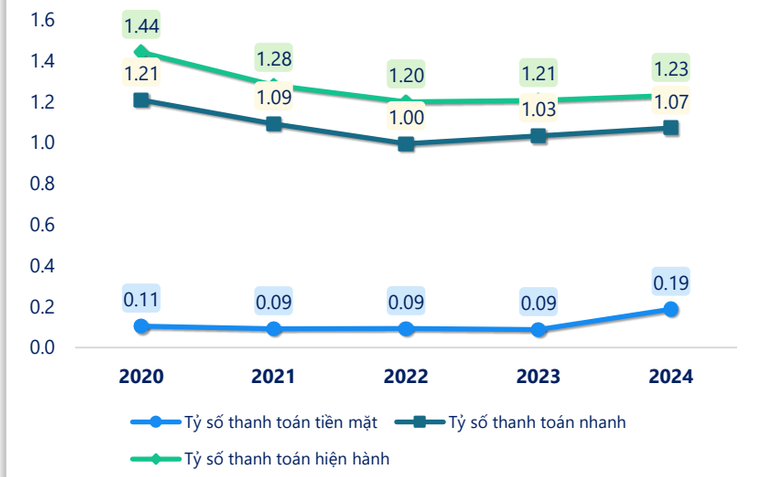
Phải thu ngắn hạn



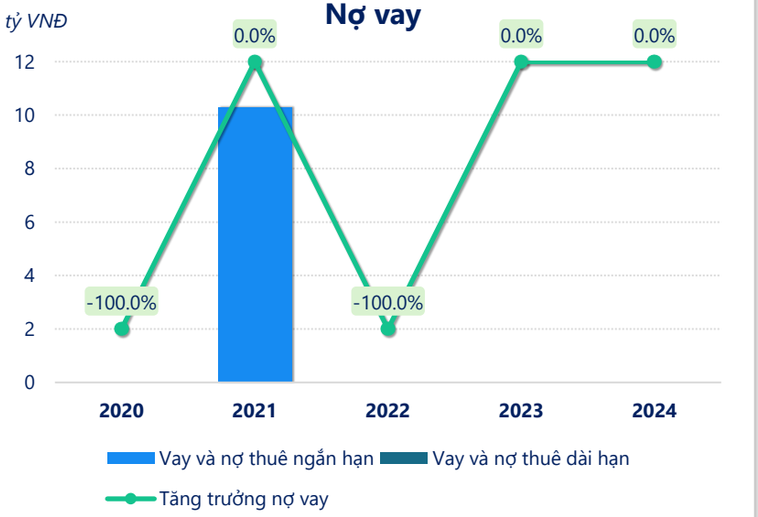
Hàng tồn kho



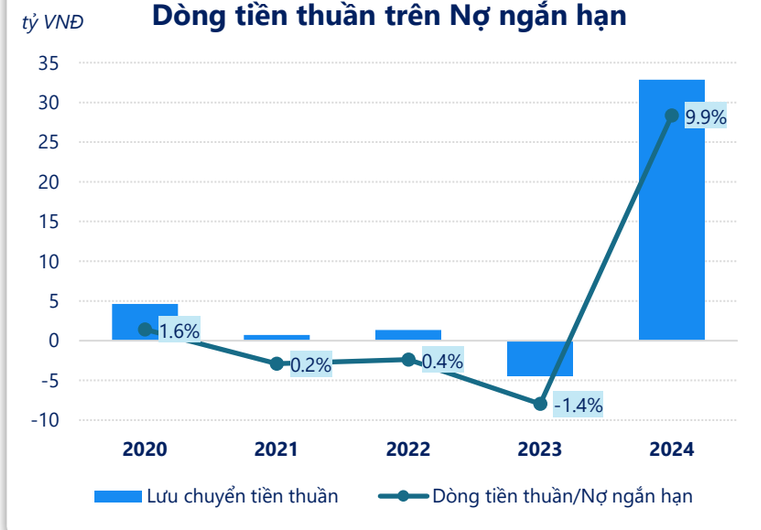
Chỉ số thanh khoản



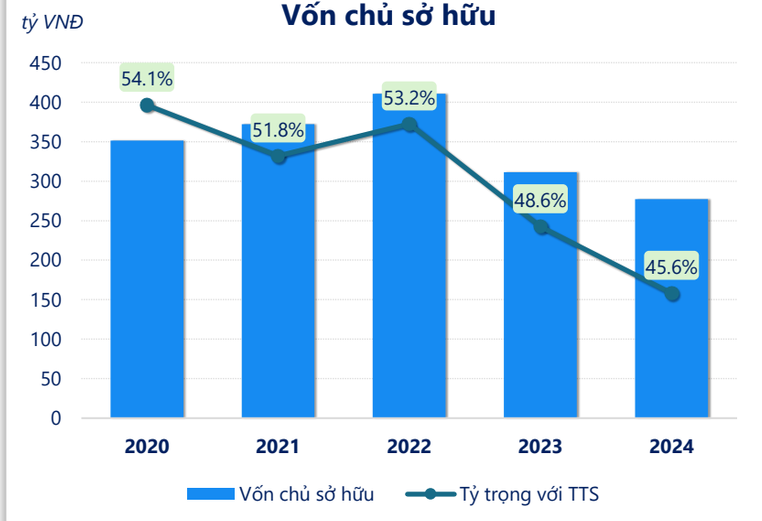
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**607**	**641**	**-5.2%**
Tài sản ngắn hạn	439	397	10.7%
Tiền và tương đương tiền	62.0	28.9	114%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	240	204	17.2%
Phải thu ngắn hạn	80.9	103	-21.5%
Hàng tồn kho	52.0	56.7	-8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.80	3.93	22.3%
Tài sản dài hạn	**168**	**244**	**-31.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	84.8	82.7	2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.13	4.13	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	70.8	148	-52.1%
Tài sản dài hạn khác	**8.34**	**9.09**	**-8.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	330	329	0.2%
Nợ ngắn hạn	**330**	**329**	**0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	32.5	20.8	56.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**277**	**311**	**-11.0%**
Vốn chủ sở hữu	**277**	**311**	**-11.0%**
Vốn điều lệ	195	195	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**676**	**819**	**937**	**716**	**678**
Giá vốn hàng bán	458	562	678	558	519
Lợi nhuận gộp	**219**	**257**	**259**	**158**	**159**
Doanh thu HĐTC	24.6	21.4	30.7	47.8	35.6
Chi phí TC	1.36	-0.75	4.42	2.47	2.74
Chi phí lãi vay	**0.41**	**0.39**	**0.29**	**0.38**	**0**
LN trong công ty LKLD	23.0	28.1	28.3	1.90	0
Chi phí bán hàng	98.3	107	96.0	77.5	66.7
Chi phí QLDN	88.3	102	84.8	46.8	52.4
LN thuần từ HĐKD	**78.3**	**97.7**	**133**	**81.0**	**73.0**
Lợi nhuận khác	0.76	1.51	1.41	0.50	0.31
LN trước thuế	**79.0**	**99.2**	**134**	**81.5**	**73.3**
Lợi nhuận sau thuế	**70.4**	**83.0**	**116**	**73.4**	**64.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**70.1**	**81.9**	**113**	**76.0**	**64.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.8	51.8	126	-4.94	65.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	72.4	-28.0	-57.0	59.0	25.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-97.6	-23.0	-67.2	-58.5	-58.5
Tiền đầu kỳ	26.6	31.2	31.9	33.4	28.9
Lưu chuyển tiền thuần	**4.63**	**0.72**	**1.33**	**-4.50**	**32.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.04	0.16	-0.01	0.16
Tiền cuối kỳ	31.2	31.9	33.4	28.9	61.9